

TÒA ÁN NHÂN DÂN

KV6-VL

Bản án số: 47/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 08-9-2025.

V/v tranh chấp “Ly hôn, tranh
chấp nuôi con và yêu cầu cấp
dưỡng nuôi con”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KV6 - VL

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim H.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Tùng C.

Bà Đỗ Thị Thúy D.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thị Thu T - Thư ký Tòa án nhân dân KV6 - VL

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân KV6 - VL tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hoàng N - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân KV6 - VL xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 15/2025/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2025 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 122/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn T, sinh ngày 1981; Số CCCD: 083081020051; Địa chỉ: ấp BX, xã NPT, tỉnh VL.

- **Bị đơn:** Bà Phùng Thị L, sinh năm 1983; Số CCCD: 083183011974; Địa chỉ: ấp GĐ, xã NPT, tỉnh VL.

(Ông T, bà L có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo khởi kiện, văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Về hôn nhân và việc cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn: Vào năm 2013, ông Nguyễn Văn T và bà Phùng Thị L quen biết, tự nguyện tiến đến hôn nhân và đăng ký kết hôn tại UBND xã NPT vào ngày 24/4/2013. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên gây gổ, cãi vã, không còn tiếng nói chung và vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2025 đến nay mà không thể hàn gắn được.

Nhận thấy cuộc sống chung không còn hạnh phúc, không thể nào tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên ông Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Phùng Thị L và không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: có 02 người con chung tên Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 19/12/2014 và Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 15/5/2020, hiện đang sống chung với bà L. Khi ly hôn, nếu con đồng ý theo ông T thì ông T nuôi con và không yêu cầu vợ ông cấp dưỡng nuôi con, nếu con không đồng ý theo ông T thì ông giao cho vợ ông là bà L nuôi con và ông T không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết về phần tài sản chung.

Về nợ chung: Không có.

Theo văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà L trình bày

Về hôn nhân: bà L nhất với lời trình bày của ông T về thời gian kết hôn và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn. Nay ông T yêu cầu ly hôn thì bà L đồng ý ly hôn và không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: có 02 người con chung tên Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 19/12/2014 và Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 15/5/2020, hiện đang sống chung với bà L. Khi ly hôn, bà L yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi hai người con chung và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con hằng tháng cho cháu K và cháu A là 1.500.000đồng/ 1 người con. Thời hạn cấp dưỡng nuôi con theo quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: gồm có phần đất khoảng 500m², do vợ chồng nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân, phần đất này hiện tại do vợ chồng đứng tên. Bà L không yêu cầu Tòa giải quyết về tài sản chung, nếu sau này có tranh chấp thì bà sẽ yêu cầu sau.

Về nợ chung: vợ chồng có mượn của mẹ ruột là bà Phạm Thị Số 5 chỉ vàng nhẫn 24kra để mua đất, đã trả được 2 chỉ vàng, hiện tại còn nợ 3 chỉ vàng 24kra. Hiện tại do mẹ bà L là bà Số không yêu cầu nên bà L cũng không yêu cầu.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đã

thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 21, 28, 35, 36, 39 của BLTTDS; các Điều 56, 58, 107, 110, 116, 117 của Luật HNGĐ năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Văn T đối với bà Phùng Thị L.

Về con chung: có 02 người con chung, tên Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 19/12/2014 và Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 15/5/2020 (hiện sống cùng bà L). Sau khi ly hôn, bà L được trực tiếp nuôi dưỡng 02 người con chung, ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/ cháu/ tháng, cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng giữa vợ chồng: Không ai yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: ông T, bà L trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: ông T, bà L không yêu cầu Tòa giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: ông Nguyễn Văn T yêu cầu được ly hôn với bà Phùng Thị L, địa chỉ: ấp GD, xã NPT, tỉnh VL. Vì vậy, đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con” thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân KV6 - VL theo quy định tại Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 và Luật số 85/2025/QH15.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Văn T và bà Phùng Thị L tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã NPT, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre vào ngày 24/04/2013 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Ông T cho rằng cuộc sống hôn nhân giữa ông T và bà L được hạnh phúc nhưng sau đó đến đầu năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do không hợp nhau được, vợ chồng thường xuyên gây gổ, cãi vã, không còn tiếng nói chung và vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2025 đến nay mà không thể hàn gắn được nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà L. Còn bà L cũng thống nhất với lời trình bày của ông T và cho rằng cuộc sống vợ chồng đã mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, ông bà đã sống ly thân từ Tết Nguyên

Đán năm 2025 đến nay, không thể tiếp tục chung sống với nhau và bà L cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T. Hội đồng xét xử nhận thấy, sau nhiều lần động viên hòa giải để cho ông T và bà L có được cơ hội hàn gắn cuộc sống hôn nhân giữa ông bà nhưng ông T vẫn cương quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà L. Xét thấy, cuộc sống hôn nhân giữa vợ chồng ông T và bà L không còn hạnh phúc, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T đối với bà L là phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Ông T và bà L không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên ghi nhận.

[2.2] Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con:

Trong quá trình chung sống, ông T và bà L có tạo ra 02 người con chung tên Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 19/12/2024 và Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 15/5/2020. Khi ly hôn, ông T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi hai người con chung của ông bà và không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con. Còn bà L thì yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi hai người con chung và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con hằng tháng với mức cấp dưỡng là 1.500.000đồng/tháng/1 người con cho đến khi cháu K, cháu A tròn 18 tuổi.

Nhận thấy, kể từ ngày ông T và bà L sống ly thân từ đầu năm 2025 cho đến nay thì cháu Nguyễn Tuấn K và cháu Nguyễn Ngọc A đều do bà L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc chu đáo. Hơn nữa, cháu K có nguyện vọng sống chung với bà L, mà tại phiên tòa sơ thẩm ông T cho rằng mong muốn hai người con của ông được sống chung với nhau, nếu con mong muốn theo mẹ thì ông T đồng ý giao con cho bà L nuôi. Do đó, HĐXX nhận thấy cần giao cháu K và cháu A cho bà L tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014 và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu K.

Mặc dù hiện tại bà L có nguồn thu nhập hằng ngày có thể nuôi dưỡng cháu K và cháu A, nhưng nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên là nghĩa vụ của người làm cha mẹ. Do đó, bà L yêu cầu ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho cháu K và cháu A với mức cấp dưỡng hằng tháng là 1.500.000đồng/tháng/1 người con là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014. Thời hạn cấp dưỡng nuôi con cho đến khi cháu K, cháu A tròn 18 tuổi.

[2.3] Về tài sản chung:

Ông T không yêu cầu Tòa giải quyết về tài sản chung. Bà L cho rằng ông bà có phần đất khoảng 500m², nhưng bà L cũng không yêu cầu Tòa giải quyết nên không xem xét.

[2.4] Về nợ chung:

Bà L cho rằng vợ chồng có nợ của mẹ ruột bà L là bà Phạm Thị Số 05 chỉ vàng nhẫn 24kra để nhận chuyển nhượng phần đất nêu trên, đã trả được 02 chỉ vàng 24kra và còn nợ của bà Số 03 chỉ vàng 24kra. Tuy nhiên, bà Số sẽ tự trao đổi với vợ chồng T và L, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết và bà L cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết là phù hợp.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 24, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Ông T phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng là 600.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 264, 265, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 85 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 24, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Căn cứ Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 và Luật số 85/2025/QH15.

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Văn T đối với bà Phùng Thị L. Cụ thể tuyên:

Ông Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Phùng Thị L.

Ông Nguyễn Văn T và bà Phùng Thị L không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

2. Về con chung:

Bà Phùng Thị L được quyền trực tiếp nuôi 02 người con chung của bà và ông Nguyễn Văn T tên Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 19/12/2014 và Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 15/5/2020 (phù hợp với nguyện vọng của cháu K).

Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hằng tháng cho cháu Nguyễn Tuấn K và cháu Nguyễn Ngọc A với mức cấp dưỡng nuôi con hằng tháng là 1.500.000đồng/1 người con. Thời hạn cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày 08/9/2025 cho đến khi cháu K, cháu A tròn 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom con mà không ai được cản trở họ thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có

quyền yêu cầu Tòa án quyết định hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung, ông Tuấn và bà L có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức và phương thức cấp dưỡng nuôi con. Trong trường hợp có căn cứ người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con, trên cơ sở lợi ích của con thì người thân thích, Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình và trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản và nợ chung: ông T và bà L không yêu cầu Tòa giải quyết và cũng không ai có yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: 600.000đồng (Sáu trăm nghìn đồng), gồm 300.000đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Buộc ông Nguyễn Văn T phải chịu 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000714 ngày 23/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh VL, ông T phải nộp thêm 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 08/9/2025).

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND KV6 - VL;
- THADS tỉnh VL;
- Phòng GDKT, TT & THA TAND tỉnh VL;
- Các đương sự;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**